

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2018-2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 67/TTr-SNN ngày 11/7/2018.*

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Quy định Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2018-2020**

Bộ tiêu chí quy định cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới (mức độ hoàn thành các tiêu chí quy định tại Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân nêu tại Điều 4 Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 8 năm 2018.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị hướng dẫn các địa phương thực hiện các tiêu chí tại Quyết định này. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổng hợp chung ban hành hướng dẫn thực hiện các tiêu chí trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt được theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020 theo Bộ tiêu chí kèm theo Quyết định này.

3. Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Giang;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, Trung tâm Thông tin, các phòng CV;
- + Lưu VT, NN Thăng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đương Văn Thái

PHỤ LỤC
BỘ TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2018-2020³
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2018/QĐ-UBND ngày 09/8/2018
của UBND tỉnh Bắc Giang)



| | | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu |
|---------------------------------|------------------------|--|----------|
| Hạ tầng kinh tế - xã hội | | | |
| 1 | Giao thông | 1.1. 100% đường xã, trục thôn, liên thôn, 95% đường ngõ xóm được nhựa hóa, bê tông hóa đạt chuẩn; các tuyến đường (trong khu đông dân cư) có rãnh thoát nước dọc hoặc đảm bảo thoát nước không để nước thải chảy tràn ra đường | Đạt |
| | | 1.2. Tỷ lệ các tuyến đường xã, trục thôn, ngõ xóm (trong khu đông dân cư) có đèn chiếu sáng | ≥ 80% |
| | | 1.3. Tại các điểm giao nhau, điểm giao thông nguy hiểm của đường xã, trục thôn, liên thôn có biển báo giao thông | Đạt |
| | | 1.4. Các tuyến đường xã, trục thôn, liên thôn, ngõ xóm được duy tu, bảo trì, nâng cấp thường xuyên; hành lang đường giao thông đảm bảo thông thoáng, được trồng hoa, cây xanh, cây bóng mát và không có rác thải | Đạt |
| 2 | Thủy lợi | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 95% trở lên; riêng các vùng, khu sản xuất hàng hóa tập trung đảm bảo tưới và tiêu nước chủ động đạt 100% | Đạt |
| 3 | Trường học | Trường học các cấp: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia; có ít nhất một trường mầm non hoặc tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 | Đạt |
| 4 | Cơ sở vật chất văn hóa | 4.1. Trung tâm văn hóa - thể thao xã và 100% nhà văn hóa - khu thể thao thôn được khai thác, sử dụng thường xuyên, hiệu quả và được chỉnh trang, tu sửa đảm bảo bền vững, xanh, sạch, đẹp | Đạt |
| | | 4.2. Xã có tổ chức hoạt động dạy bơi hoặc bể tập bơi cho trẻ em | Đạt |

| TT | Tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu |
|------------|---|--|------------|
| II | Phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống nhân dân | | |
| 5 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao phải cao gấp 1,2 lần trở lên so với thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nhưng không thấp hơn quy định sau: - Năm 2018: ≥ 36 triệu đồng/người/năm - Năm 2019: ≥ 38 triệu đồng/người/năm - Năm 2020: ≥ 40 triệu đồng/người/năm | Đạt |
| 6 | Hộ nghèo | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (trừ các trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định, hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bệnh hiểm nghèo) | $\leq 3\%$ |
| 7 | Phát triển sản xuất | 7.1. Có tối thiểu 01 hợp tác xã thành lập theo Luật Hợp tác xã năm 2012 hoạt động hiệu quả, được nhân rộng và thực hiện liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa đối với sản phẩm chủ lực của xã đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm | Đạt |
| | | 7.2. Tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất đối với lúa và rau màu tối thiểu đạt 95%, khâu thu hoạch đối với lúa tối thiểu đạt 95%; có tối thiểu 01 mô hình ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình sản xuất theo quy trình VietGap, GlobalGap, sản phẩm có bao bì đóng gói, nhãn mác, tem truy xuất nguồn gốc | Đạt |
| | | 7.3. Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động | 100% |
| III | Giáo dục - Y tế - Văn hóa | | |
| 8 | Giáo dục | 8.1. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở mức độ 3; tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt từ 65% trở lên | Đạt |
| | | 8.2. Có 100% số lao động nông thôn trong độ tuổi lao động được tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ, rủi ro thiên tai, cơ chế, chính sách của Nhà nước và được cung cấp thông tin để phát triển sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển đổi cách thức làm ăn phù hợp | Đạt |

| TT | Tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu |
|-----------|--|--|-------------|
| 9 | Y tế | 9.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế | $\geq 97\%$ |
| | | 9.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ các loại vắc xin phổ cập theo quy định của BHYT | $\geq 98\%$ |
| | | 9.3. Thực hiện hiệu quả công tác kiểm soát các bệnh truyền nhiễm và bệnh gây dịch; không có tình trạng ngộ độc thực phẩm đông người | Đạt |
| 10 | Văn hóa | 10.1. Các thôn có câu lạc bộ (đội, nhóm) văn nghệ, thể thao hoạt động thường xuyên; hàng năm xã tổ chức tối thiểu 01 hội diễn văn nghệ hoặc hội thao cấp xã thu hút nhiều người dân tham gia | Đạt |
| | | 10.2. Xã được công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” | Đạt |
| | | 10.3. Cộng đồng dân cư văn minh, dân chủ, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau, thực hiện tốt các hoạt động nhân đạo từ thiện | Đạt |
| IV | Cảnh quan - Môi trường | | |
| 11 | Cảnh quan - Môi trường | 11.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định (Nước hợp vệ sinh: 100%; Nước sạch: $\geq 70\%$) | Đạt |
| | | 11.2. Bao bì thuốc bảo vệ thực vật ở đồng ruộng được thu gom theo quy định; các khu vực công cộng, đường giao thông, kênh mương không có rác thải; các hộ gia đình đổ rác đúng nơi, thời gian quy định; có tổ, đội vệ sinh môi trường thu gom, vận chuyển rác thải về nơi xử lý tập trung | Đạt |
| | | 11.3. Khu xử lý rác thải tập trung của xã theo quy hoạch được trồng nhiều lớp hàng rào cây xanh bao bọc xung quanh; tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn xã đạt từ 90% trở lên; không có điểm tồn lưu rác thải | Đạt |
| V | An ninh trật tự - Hành chính công | | |
| 12 | An ninh trật tự | Trong 2 năm liên tục tính đến thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao không có khiếu nại, tố cáo đông người, tội phạm, tệ nạn xã hội được kiểm chế và giảm so với năm trước; có mô hình tổ chức quần chúng làm nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở hoạt động hiệu quả; lực lượng công an xã được xây dựng, củng cố trong sạch vững mạnh | Đạt |

| TT | Tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu |
|-----------|------------------------------------|--|----------|
| 13 | Hành chính công | 13.1. Hàng năm xã có rà soát cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính; tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân đảm bảo đúng quy định, không để hồ sơ quá hạn; tối thiểu 90% tổ chức, công dân hài lòng trong giải quyết thủ tục hành chính của UBND xã | Đạt |
| | | 13.2. Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về dân chủ cơ sở. Các thôn, bản xây dựng và thực hiện hiệu quả hương ước, quy ước cộng đồng | Đạt |
| | | 13.3. Trong 2 năm liên tục tính đến thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao không có cán bộ, công chức xã vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý, kỷ luật và vi phạm đạo đức công vụ trong thực hiện nhiệm vụ | Đạt |
| VI | Thôn nông thôn mới kiểu mẫu | | |
| 14 | Thôn nông thôn mới kiểu mẫu | Có tối thiểu 01 thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về quy định Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu và thẩm quyền xét, công nhận, công bố thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang | Đạt |